

Số: 1992 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam tại Văn bản số
08/ACSD-PHV ngày 23 tháng 8 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy
phép môi trường và Văn bản số 09/PHV-ACSD ngày 20 tháng 9 năm 2024 về
việc giải trình nội dung chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp
Giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất giày, dép Pou Hung Việt Nam, địa chỉ
Khu công nghiệp Chà Là, ấp Bình Linh, xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu,
tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
6116/TTr-STNMT ngày 07 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam, địa chỉ Khu công
nghiệp Chà Là, ấp Bình Linh, xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây
Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất
giày, dép Pou Hung Việt Nam tại đường số 1, Khu công nghiệp Chà Là, ấp Bình
Linh, xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như
sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất giày, dép Pou Hung Việt Nam

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Chà Là, ấp Bình Linh, xã Chà Là,
huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 2130850010 ngày 28/7/2010, chứng
nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 08/02/2021 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây
Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu
hạn một thành viên, mã số 3900913262 ngày 28/07/2010 đăng ký thay đổi lần

thứ 6 ngày 21/12/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3900913262

1.5. Loại hình Dự án: Sản xuất giày, dép

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 315.727 m².

1.6.3. Công suất: giày các loại 22.000.000 đôi/năm; dép các loại 3.300.000 đôi/năm; gia công cấu kiện giày, dép, bán thành phẩm giày, dép, nguyên phụ liệu giày dép 13.000.000 đôi/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường của Nhà máy đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Chà Là, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND huyện Dương Minh Châu;
- UBND xã Chà Là;
- Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TNMT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. §

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~1992~~/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Toàn bộ nước thải Nhà máy được thu gom, xử lý đạt yêu cầu đầu nối của đơn vị kinh doanh hạ tầng xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chà Là để xử lý theo Hợp đồng đầu nối và xử lý nước thải đã ký giữa Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam và đơn vị kinh doanh hạ tầng Công ty TNHH Đầu Tư Quốc Tế tại Hợp đồng số 01/2017/IIDXINT-IID&POUHUNG ngày 01/5/2017.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên khu A, khu B, nhà xưởng C, D, E, F, G, H, I, J, L, ký túc xá N, kho khuôn Q, phòng họp O, nhà ăn Y, trạm y tế, trạm điện (thuộc giai đoạn 1); nhà xưởng A1, B1, C1, D1, E1, F1, G1, G2, xưởng nước W4, nhà ăn Y1, nhà điện K1, nhà rác P (thuộc giai đoạn 2) với lưu lượng lớn nhất là 1.040 m³/ngày.đêm được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn (có 59 bể tự hoại, tổng thể tích 1.490,4 m³ gồm: 40 bể tự hoại 27 m³/bể, 19 bể tự hoại 21,6 m³/bể). Nước thải sau bể tự hoại được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép D400-D600 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 02: nước thải từ khu nhà ăn khu ký túc xá N, khu nhà ăn Y, khu nhà ăn Y1 với lưu lượng lớn nhất là 325 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu (có 04 bể tách dầu mỡ tổng thể tích 171,725 m³ gồm: 02 bể tách dầu 37,5 m³/bể, 01 bể tách dầu 48,125 m³, 01 bể tách dầu 48,6 m³). Nước thải sau bể tách dầu được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép D200-D600 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 03: nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa khuôn in sơn xưởng E1 với lưu lượng lớn nhất là 16 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải sơ bộ (có 02 hệ thống xử lý sơ bộ công suất 18 m³/ngày.đêm/hệ thống). Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép D400 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 04: nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa đế giày xưởng gia công đế J và G1 với lưu lượng lớn nhất là 214 m³/ngày.đêm được thu gom bằng

đường ống bê tông cốt thép D400mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 05: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng 2 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép D400 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 06: nước thải từ quá trình xả cặn lò hơi, lưu lượng 2 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép D400mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nguồn số 07: Nước thải sau hệ thống lọc RO với lưu lượng lớn nhất là 25,6 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép D400mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nhà ăn và sản xuất của Nhà máy với lưu lượng lớn nhất là 1.624,6 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 2.000 m³/ngày.đêm để xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Chà Là cột B, QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

Nước thải sau xử lý tại bể xả được bơm vào bể chứa để tái sử dụng cho việc vệ sinh toilet của các xưởng D, E, F, H, I, J, L, Y, A1, B1, C1, D1, E1, F1, G1, G2, K1, Y1; lưu lượng còn lại đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chà Là dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu để tiếp tục xử lý.

- Công trình đầu nối nước thải:

+ Nước thải phát sinh tại Nhà máy sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000 m³/ngày.đêm đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Chà Là (QCVN 40:2011/BTNMT cột B) đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chà Là dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu để tiếp tục xử lý.

+ Số điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp: 01 điểm.

+ Lưu lượng đầu nối lớn nhất: 1.624,6 m³/ngày.đêm.

+ Điểm đầu nối: tọa độ vị trí hố ga đầu nối: X = 1232402.80; Y = 589935.60 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°).

+ Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và có thỏa thuận đầu nối nước thải đã ký theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 01/2017/HĐXLNT-IID&POUHUNG ngày 01/5/2017 giữa Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam và Công ty TNHH Đầu Tư Quốc Tế.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và thiết kế: 59 bể tự hoại (40 bể thể tích 27 m³/bể, 19 bể thể tích 21,6 m³/bể); kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → song chắn rác → bể tách dầu → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và thể tích: 04 bể tách dầu (02 bể thể tích 37,5 m³/bể, 01 bể thể tích 48,125 m³, 01 bể thể tích 48,6 m³); kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất (rửa khuôn, in sơn):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → hầm chứa → song chắn rác → bể thu gom → thiết bị phản ứng kết hợp lắng → bồn trung gian → bồn lọc → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Số lượng và thể tích:

+ 01 hầm chứa thể tích 32 m³, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể thu gom thể tích 10 m³ x 02 hệ thống, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể phản ứng kết hợp lắng thể tích 6,6 m³ x 02 hệ thống, kết cấu bằng vật liệu thép không gỉ;

+ 01 bồn trung gian thể tích 50 lít x 02 hệ thống, kết cấu bằng vật liệu thép không gỉ;

+ 01 bồn lọc thể tích 50 lít x 02 hệ thống, kết cấu bằng vật liệu thép không gỉ

- Công suất thiết kế: 18 m³/ngày đêm x 02 hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polyme.

1.2.4. Công trình xử lý nước thải tập trung của Nhà máy:

- Nước thải (bao gồm: nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải nhà ăn sau bể tách dầu, nước thải sản xuất sau cụm xử lý sơ bộ công suất 18m³/ngày.đêm/hệ thống, nước thải xả cặn lò hơi, nước thải từ bể xử lý khí thải lò hơi, nước thải sau hệ thống lọc RO) → bể thu gom (giếng thu gom) → song chắn rác → bể điều hòa → bể kỵ khí → bể vi sinh → bể trung gian → bồn lọc cát → bồn lọc than → bể chứa sau lọc → bể xả (châm hoá chất khử trùng: NaOCl) → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chà Lả.

- Công trình xử lý nước thải:

+ 01 giếng thu gom, thể tích 63,7 m³, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể điều hoà, thể tích 1.367,8 m³, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;

- + 03 bể kỵ khí, thể tích 105,3 m³/bể, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
 - + 02 bể vi sinh, thể tích 792 m³/bể, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
 - + 01 bể trung gian, thể tích 768,6 m³, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
 - + 01 bồn lọc cát, thể tích 14,15 m³, kết cấu bằng thép không gỉ (SS400);
 - + 01 bồn lọc than hoạt tính, thể tích 16 m³, kết cấu bằng thép không gỉ (SS400);
 - + 01 bể chứa nước sau lọc, thể tích 92,14 m³, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
 - + 01 bể gom (bể xả), thể tích 92,14 m³, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
 - + 01 bể chứa bùn, thể tích 92,14 m³, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép;
 - + 01 bể nén bùn, thể tích 92,14 m³, kết cấu bằng vật liệu bê tông cốt thép.
- Nước thải sau xử lý tại bể xả được bơm để tái sử dụng cho việc vệ sinh toilet của các xưởng D, E, F, H, I, J, L, Y, A1, B1, C1, D1, E1, F1, G1, G2, K1, Y1.
 - Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl, NaOH, Polyme.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Nhà máy, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế theo văn bản thỏa thuận đầu nối nước thải đã ký giữa Công ty TNHH Pou Hung Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, máy móc để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom xử lý nước thải.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Chà Là để tiếp tục xử lý theo quy định.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...1992/GPMT-UBND
ngày 21...tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

*** Các nguồn khí thải phát sinh tại nhà xưởng E:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền chiếu xạ 1 xưởng E;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình EG xưởng E;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình EH xưởng E;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình EF xưởng E;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình EE xưởng E;
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền chiếu xạ 2 xưởng E;
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình EA xưởng E;
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình EB xưởng E;
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình EC xưởng E;
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình ED xưởng E.

*** Các nguồn khí thải phát sinh tại nhà xưởng F:**

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền chiếu xạ 1 xưởng F;
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình FG xưởng F;
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình FH xưởng F;
- Nguồn số 14: Khí thải ất phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyền thành hình FF xưởng F;

- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển thành hình F'E xưởng F;
 - Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển chiều xạ 2 xưởng F;
 - Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển thành hình F'A xưởng F;
 - Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển thành hình F'B xưởng F;
 - Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển thành hình F'C xưởng F;
 - Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển thành hình F'D xưởng F.
- * Các nguồn khí thải phát sinh tại nhà xưởng J:**
- Nguồn số 21: Khí thải chất phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển dán gộp O tại xưởng J;
 - Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển dán gộp P tại xưởng J;
 - Nguồn số 23: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển dán gộp Q tại xưởng J;
 - Nguồn số 24: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển dán gộp N tại xưởng J;
 - Nguồn số 25: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển dán hộp M tại xưởng J;
 - Nguồn số 26: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển dán hộp L tại xưởng J;
 - Nguồn số 27: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển dán hộp II tại xưởng J;
 - Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển dán hộp G tại xưởng J;
 - Nguồn số 29: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển phun keo J tại xưởng J;
 - Nguồn số 30: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển phun keo K tại xưởng J;
 - Nguồn số 31: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển phun keo I tại xưởng J;
 - Nguồn số 32: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyển dán gộp A tại xưởng J;

- Nguồn số 33: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán gộp B tại xưởng J;
- Nguồn số 34: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán gộp C tại xưởng J;
- Nguồn số 35: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán gộp D tại xưởng J;
- Nguồn số 36: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán gộp E tại xưởng J;
- Nguồn số 37: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán gộp F tại xưởng J;
- Nguồn số 38: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên xử lý RS H tại xưởng J;
- Nguồn số 39: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên xử lý RS M tại xưởng J;
- Nguồn số 40: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán gộp J tại xưởng J;
- Nguồn số 41: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán gộp K tại xưởng J;
- Nguồn số 42: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán gộp I tại xưởng J;
- Nguồn số 43: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ AB tại xưởng J;
- Nguồn số 44: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ CD tại xưởng J;
- Nguồn số 45: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ EF tại xưởng J;
- Nguồn số 46: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ LG tại xưởng J;
- Nguồn số 47: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ MN tại xưởng J;
- Nguồn số 48: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ PO tại xưởng J;
- Nguồn số 49: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ H tại xưởng J;
- Nguồn số 50: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên xử lý RS EF tại xưởng J;
- Nguồn số 51: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên xử lý RS CD tại xưởng J;

- Nguồn số 52: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên xử lý RS AB tại xưởng J.

*** Các nguồn khí thải phát sinh tại nhà xưởng A1-1F và A1-2F:**

- Nguồn số 53: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ xưởng A1-1F;

- Nguồn số 54: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên thành hình AD xưởng A1-1F;

- Nguồn số 55: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên thành hình AB xưởng A1-1F;

- Nguồn số 56: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên thành hình AA xưởng A1-1F;

- Nguồn số 57: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên thành hình AC xưởng A1-1F;

- Nguồn số 58: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên AIM1 xưởng A1-2F;

- Nguồn số 59: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ xưởng A1-2F;

- Nguồn số 60: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên AIM2 xưởng A1-2F;

- Nguồn số 61: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên AGM1 xưởng A1-2F;

- Nguồn số 62: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên gia công đế xưởng A1-2F;

- Nguồn số 63: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên AHM2 xưởng A1-2F;

- Nguồn số 64: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên AIIM1 xưởng A1-2F;

- Nguồn số 65: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên AGM2 xưởng A1-2F;

- Nguồn số 66: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên AIM2 xưởng A1-2F;

- Nguồn số 67: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên AIM1 xưởng A1-2F.

*** Các nguồn khí thải phát sinh tại nhà xưởng B1-2F:**

- Nguồn số 68: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại xưởng B1-2F.

*** Các nguồn khí thải phát sinh tại nhà xưởng C1-1F:**

- Nguồn số 69: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ xường C1-1F;

- Nguồn số 70: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên thành hình CE xường C1-1F;

- Nguồn số 71: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên CCM2 xường C1-1F;

- Nguồn số 72: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên CBM2 xường C1-1F;

- Nguồn số 73: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên CAM2 xường C1-1F;

- Nguồn số 74: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên CAM1 xường C1-1F;

- Nguồn số 75: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên CBM1 xường C1-1F;

- Nguồn số 76: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên CCM1 xường C1-1F;

- Nguồn số 77: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên thành hình CD xường C1-1F.

*** Các nguồn khí thải phát sinh tại nhà xưởng E1-2F:**

- Nguồn số 78: Khí thải phát sinh từ công đoạn in logo tại bàn số 21 đến bàn số 30 xường E1-2F;

- Nguồn số 79: Khí thải phát sinh từ công đoạn in logo tại bàn số 1 đến bàn số 10 xường E1-2F;

- Nguồn số 80: Khí thải phát sinh từ công đoạn in logo tại bàn số 11 đến bàn số 20 xường E1-2F.

*** Các nguồn khí thải phát sinh tại nhà xưởng G1-2F:**

- Nguồn số 81: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán đế số 1 xường G1-2F;

- Nguồn số 82: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán đế số 2 xường G1-2F;

- Nguồn số 83: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán đế số 3 xường G1-2F;

- Nguồn số 84: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên dán số 4 xường G1-2F;

- Nguồn số 85: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ 2 xường G1-2F;

- Nguồn số 86: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyên chiếu xạ 3 xường G1-2F;

- Nguồn số 87: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen chiều xạ 1 xưởng G1-2F;
 - Nguồn số 88: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen chiều xạ 8 xưởng G1-2F;
 - Nguồn số 89: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen chiều xạ 6 xưởng G1-2F;
 - Nguồn số 90: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen chiều xạ 7 xưởng G1-2F;
 - Nguồn số 91: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen chiều xạ 4 xưởng G1-2F;
 - Nguồn số 92: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen chiều xạ 5 xưởng G1-2F;
 - Nguồn số 93: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen dán 7 xưởng G1-2F;
 - Nguồn số 94: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen dán 8 xưởng G1-2F;
 - Nguồn số 95: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen dán 5 xưởng G1-2F;
 - Nguồn số 96: Khí thải phát sinh từ công đoạn quét keo, dán keo, sấy khô tại chuyen dán 6 xưởng G1-2F.
- * Các nguồn khí thải phát sinh từ lò hơi:**
- Nguồn số 97: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt của lò hơi 10 tấn/giờ;
 - Nguồn số 98: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt của lò hơi 8 tấn/giờ.
- * Các nguồn khí thải phát sinh từ các máy phát điện:**
- Nguồn số 99: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 01 công suất 2.000 KVA;
 - Nguồn số 100: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 02 công suất 2.000 KVA;
 - Nguồn số 101: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 03 công suất 2.000 KVA;
 - Nguồn số 102: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 04 công suất 2.000 KVA;
 - Nguồn số 103: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 05 công suất 2.000 KVA;
 - Nguồn số 104: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 06 công suất 2.000 KVA;
 - Nguồn số 105: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 07 công suất 2.000 KVA;

- Nguồn số 106: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 08 công suất 2.000 KVA;
- Nguồn số 107: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 09 công suất 2.000 KVA;
- Nguồn số 108: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 10 công suất 2.000 KVA;
- Nguồn số 109: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 11 công suất 2.000 KVA;
- Nguồn số 110: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 12 công suất 2.000 KVA;
- Nguồn số 111: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 13 công suất 2.000 KVA;
- Nguồn số 112: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 14 công suất 1.275 KVA;
- Nguồn số 113: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 15 công suất 1.275 KVA;
- Nguồn số 114: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 16 công suất 1.275 KVA;
- Nguồn số 115: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 17 công suất 1.275 KVA;
- Nguồn số 116: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 18 công suất 1.275 KVA;
- Nguồn số 117: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 19 công suất 1.275 KVA;
- Nguồn số 118: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 20 công suất 910 KVA.

*** Các nguồn khí thải phát sinh tại máy trộn và công đoạn mài đế:**

- Nguồn số 119: Bụi phát sinh từ các máy trộn liệu xưởng I;
- Nguồn số 120: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng A1-11';
- Nguồn số 121: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng A1-21';
- Nguồn số 122: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng B1-11';
- Nguồn số 123: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng C1-11';
- Nguồn số 124: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tại xưởng I';
- Nguồn số 125: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tại xưởng F;
- Nguồn số 126: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tại xưởng G1-21';
- Nguồn số 127: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tại xưởng J;
- Nguồn số 128: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại tại xưởng I.-21';

- Nguồn số 129: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng I.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249002.96, Y = 576702.38);

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02 và nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249004.56, Y = 576700.62);

- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04 và nguồn số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249036.33, Y = 576669.05);

- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249037.92, Y = 576667.44);

- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 07 và nguồn số 08. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249086.64, Y = 576716.55);

- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 09 và nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249054.47, Y = 576748.31);

- Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 11. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248934.09, Y = 576634.79);

- Dòng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 12 và nguồn số 13. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248935.54, Y = 576633.91);

- Dòng khí thải số 09: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 14 và nguồn số 15. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248971.56, Y = 576597.92);

- Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248973.30, Y = 576597.03);

- Dòng khí thải số 11: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 17 và nguồn số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249020.99, Y = 576646.91);

- Dòng khí thải số 12: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 19 và nguồn số 20. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248988.03, Y = 576680.44);

- Dòng khí thải số 13: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 21, nguồn số 22, nguồn số 23. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249265.20, Y = 576643.17);

- Dòng khí thải số 14: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 24, nguồn số 25. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249266.65, Y = 576644.33);

- Dòng khí thải số 15: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 26, nguồn số 27, nguồn số 28. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249267.68, Y = 576645.65);

- Dòng khí thải số 16: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 29, nguồn số 30, nguồn số 31. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249268.70, Y = 576646.86);

- Dòng khí thải số 17: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 32, nguồn số 33. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249269.72, Y = 576647.74);

- Dòng khí thải số 18: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 34, nguồn số 35. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249271.17, Y = 576648.61);

- Dòng khí thải số 19: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 36, nguồn số 37, nguồn số 38. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249308.36, Y = 576685,71);

- Dòng khí thải số 20: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 39, nguồn số 40, nguồn số 41, nguồn số 42. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249328.92, Y = 576707.04);

- Dòng khí thải số 21: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 43, nguồn số 44, nguồn số 45, nguồn số 46. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249261.20, Y = 576733.27);

- Dòng khí thải số 22: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 47, nguồn số 48, nguồn số 49. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249244.56, Y = 576713.39);

- Dòng khí thải số 23: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 50, nguồn số 51, nguồn số 52. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249243.25, Y = 576711.93);

- Dòng khí thải số 24: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 53 và nguồn số 54. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248930.47, Y = 576532.62);

- Dòng khí thải số 25: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 55. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248956.82, Y = 576501.05);

- Dòng khí thải số 26: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 56. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248981.04, Y = 576531.88);

- Dòng khí thải số 27: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 57. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248950.28, Y = 576564.46);

- Dòng khí thải số 28: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 58. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248895.43, Y = 576562.69);
- Dòng khí thải số 29: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 59. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248910.23, Y = 576548.31);
- Dòng khí thải số 30: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 60. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248916.47, Y = 576541.56);
- Dòng khí thải số 31: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 61. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248917.77, Y = 576540.23);
- Dòng khí thải số 32: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 62. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248969.16, Y = 576490.92);
- Dòng khí thải số 33: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 63. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248981.04, Y = 576531.88);
- Dòng khí thải số 34: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 64. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248967.98, Y = 576546.41);
- Dòng khí thải số 35: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 65. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248959.71, Y = 576554.34);
- Dòng khí thải số 36: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 66. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248959.71, Y = 576554.34);
- Dòng khí thải số 37: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 67. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248923.72, Y = 576590.29);
- Dòng khí thải số 38: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 68. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248908.90, Y = 576538.50);
- Dòng khí thải số 39: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 69. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248846.15, Y = 576484.03);
- Dòng khí thải số 40: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 70. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248858.78, Y = 576471.26);
- Dòng khí thải số 41: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 71. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248869.80, Y = 576459.52);
- Dòng khí thải số 42: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 72. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248882.29, Y = 576447.77);
- Dòng khí thải số 43: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 73. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248894.48, Y = 576435.);
- Dòng khí thải số 44: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 74. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248922.04, Y = 576461.88);
- Dòng khí thải số 45: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 75. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248910.43, Y = 576477.14);
- Dòng khí thải số 46: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 76. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248899.99, Y = 576488.29);

- Dòng khí thải số 47: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 77. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248886.62, Y = 576500.29);
- Dòng khí thải số 48: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 78, nguồn số 79, nguồn số 80. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248753.33, Y = 576453.62);
- Dòng khí thải số 49: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 81 và nguồn số 82. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248973.00, Y = 576353.04);
- Dòng khí thải số 50: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 83 và nguồn số 84. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248973.00, Y = 576353.04);
- Dòng khí thải số 51: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 85 và nguồn số 86. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249003.76, Y = 576382.40);
- Dòng khí thải số 52: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 87. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249008.58, Y = 576387.07);
- Dòng khí thải số 53: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 88. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248977.01, Y = 576434.74);
- Dòng khí thải số 54: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 89 và nguồn số 90. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248963.30, Y = 576421.45);
- Dòng khí thải số 55: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 91 và nguồn số 92. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248963.30, Y = 576421.45);
- Dòng khí thải số 56: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 93 và nguồn số 94. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248935.89, Y = 576393.55);
- Dòng khí thải số 57: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 95 và nguồn số 96. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1248935.89, Y = 576393.55);
- Dòng khí thải số 58: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 01 công suất 10 tấn hơi/h của nguồn số 97. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249171.99, Y = 576474.14);
- Dòng khí thải số 59: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 02 công suất 08 tấn hơi/h của nguồn số 98. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249173.30, Y = 576473.55);
- Dòng khí thải số 60: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 01 công suất 2.000 KVA của nguồn số 99. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576529.71);

- Dòng khí thải số 61: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 02 công suất 2.000 KVA của nguồn số 100. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576531.46);

- Dòng khí thải số 62: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 03 công suất 2.000 KVA của nguồn số 101. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 63: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 04 công suất 2.000 KVA của nguồn số 102. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 64: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 05 công suất 2.000 KVA của nguồn số 103. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249009.35, Y = 576560.97);

- Dòng khí thải số 65: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 06 công suất 2.000 KVA của nguồn số 104. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 66: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 07 công suất 2.000 KVA của nguồn số 105. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 67: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 08 công suất 2.000 KVA của nguồn số 106. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 68: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 09 công suất 2.000 KVA của nguồn số 107. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 69: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 10 công suất 2.000 KVA của nguồn số 108. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249129.17, Y = 576523.89);

- Dòng khí thải số 70: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 11 công suất 2.000 KVA của nguồn số 109. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 71: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 12 công suất 2.000 KVA của nguồn số 110. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 72: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 13 công suất 2.000 KVA của nguồn số 111. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 73: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 14 công suất 1.275 KVA của nguồn số 112. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249129.17, Y = 576523.89);

- Dòng khí thải số 74: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 15 công suất 1.275 KVA của nguồn số 113. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 75: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 16 công suất 1.275 KVA của nguồn số 114. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 76: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 17 công suất 1.275 KVA của nguồn số 115. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 77: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 18 công suất 1.275 KVA của nguồn số 116. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 78: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 19 công suất 1.275 KVA của nguồn số 117. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Dòng khí thải số 79: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng số 20 công suất 910 KVA của nguồn số 118. Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1249114.14, Y = 576530.37);

- Nguồn số 119 (bụi phát sinh từ các máy trộn liệu xường I): lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành.

- Nguồn số từ 120 đến 129 (bụi phát sinh từ các công đoạn mài dẽ): lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.046.149 m³/h gồm:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả thải lớn nhất 7.733 m³/h;

- Dòng khí thải số 77: Lưu lượng xả thải lớn nhất 14.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 78: Lưu lượng xả thải lớn nhất 14.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 79: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 1 đến 57				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Cyclohexan on	mg/Nm ³	1.300		
3	Etyl acetate	mg/Nm ³	1.400		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
II	Dòng thải số 58, 59				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	CO	mg/Nm ³	800		
III	Dòng thải số 60 đến 79				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	NO _x	mg/Nm ³	680	định kỳ theo quy định tại điểm c khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP	thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
5	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 02 và nguồn số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 02): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 04 và nguồn số 05 (tương ứng với dòng khí thải số 03): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 06 (tương ứng với dòng khí thải số 04): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 07 và nguồn số 08 (tương ứng với dòng khí thải số 05): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 09 và nguồn số 10 (tương ứng với dòng khí thải số 06): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 11 (tương ứng với dòng khí thải số 07): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 12 và nguồn số 13 (tương ứng với dòng khí thải số 08): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 14 và nguồn số 15 (tương ứng với dòng khí thải số 09): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 16 (tương ứng với dòng khí thải số 10): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 17 và nguồn số 18 (tương ứng với dòng khí thải số 11): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 19 và nguồn số 20 (tương ứng với dòng khí thải số 12): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 21, 22 và nguồn số 23 (tương ứng với dòng khí thải số 13): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 24 và nguồn số 25 (tương ứng với dòng khí thải số 14): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 26, nguồn số 27 và nguồn số 28 (tương ứng với dòng khí thải số 15): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 29, nguồn số 30 và nguồn số 31 (tương ứng với dòng khí thải số 16): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 32 và nguồn số 33 (tương ứng với dòng khí thải số 17): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống;

- Nguồn số 34 và nguồn số 35 (tương ứng với dòng khí thải số 18): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 36, nguồn số 37 và nguồn số 38 (tương ứng với dòng khí thải số 19): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 39, nguồn số 40, nguồn số 41 và nguồn số 42 (tương ứng với dòng khí thải số 20): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 43, nguồn số 44, nguồn số 45 và nguồn số 46 (tương ứng với dòng khí thải số 21): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 47, nguồn số 48 và nguồn số 49 (tương ứng với dòng khí thải số 22): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 50, nguồn số 51 và nguồn số 52 (tương ứng với dòng khí thải số 23): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 53 và nguồn số 54 (tương ứng với dòng khí thải số 24): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 55 (tương ứng với dòng khí thải số 25): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 56 (tương ứng với dòng khí thải số 26): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 57 (tương ứng với dòng khí thải số 27): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 58 (tương ứng với dòng khí thải số 28): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 59 (tương ứng với dòng khí thải số 29): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 60 (tương ứng với dòng khí thải số 30): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 61 (tương ứng với dòng khí thải số 31): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 62 (tương ứng với dòng khí thải số 32): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 63 (tương ứng với dòng khí thải số 33): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 64 (tương ứng với dòng khí thải số 34): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 65 (tương ứng với dòng khí thải số 35): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 66 (tương ứng với dòng khí thải số 36): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao;

- Nguồn số 67 (tương ứng với dòng khí thải số 37): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát cao;

- Nguồn số 68 (tương ứng với dòng khí thải số 38): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 69 (tương ứng với dòng khí thải số 39): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 70 (tương ứng với dòng khí thải số 40): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 71 (tương ứng với dòng khí thải số 41): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 72 (tương ứng với dòng khí thải số 42): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 73 (tương ứng với dòng khí thải số 43): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 74 (tương ứng với dòng khí thải số 44): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 75 (tương ứng với dòng khí thải số 45): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 76 (tương ứng với dòng khí thải số 46): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;

- Nguồn số 77 (tương ứng với dòng khí thải số 47): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;
- Nguồn số 78, 79 và nguồn số 80 (tương ứng với dòng khí thải số 48): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát;
- Nguồn số 81 và nguồn số 82 (tương ứng với dòng khí thải số 49): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát;
- Nguồn số 83 và nguồn số 84 (tương ứng với dòng khí thải số 50): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;
- Nguồn số 85 và nguồn số 86 (tương ứng với dòng khí thải số 51): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;
- Nguồn số 87 (tương ứng với dòng khí thải số 52): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;
- Nguồn số 88 (tương ứng với dòng khí thải số 53): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát ra ống thoát;
- Nguồn số 89 và nguồn số 90 (tương ứng với dòng khí thải số 54): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát;
- Nguồn số 91 và nguồn số 92 (tương ứng với dòng khí thải số 55): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát;
- Nguồn số 93 và nguồn số 94 (tương ứng với dòng khí thải số 56): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát;

- Nguồn số 95 và nguồn số 96 (tương ứng với dòng khí thải số 57): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ thoát;

- Nguồn số 97 (tương ứng với dòng khí thải số 58): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 01 công suất 10 tấn hơi/h theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ sau đó thoát ra 01 ống thoát;

- Nguồn số 98 (tương ứng với dòng khí thải số 59): lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 02 công suất 08 tấn hơi/h theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ sau đó thoát ra 01 ống thoát;

- Nguồn số 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118 (tương ứng với dòng khí thải số 60 đến 79): tại mỗi nguồn lắp đặt ống thải thoát ra môi trường;

- Nguồn số 119: Bụi phát sinh từ các máy trộn liệu xưởng I: lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số từ 120 đến 129 (bụi phát sinh từ các công đoạn mài dề): lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 120: Bụi phát sinh từ công đoạn mài dề tại xưởng A1-1F: lắp đặt 09 hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 121: Bụi phát sinh từ công đoạn mài dề tại xưởng A1-2F: lắp đặt 05 hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 122: Bụi phát sinh từ công đoạn mài dề tại xưởng B1-1F: lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 123: Bụi phát sinh từ công đoạn mài dề tại xưởng C1-1F: lắp đặt 04 hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 124: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng E: lắp đặt 19 hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 125: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng F: lắp đặt hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 126: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng G1-2F: lắp đặt 19 hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 127: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng J: lắp đặt 52 hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 128: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng L-2F: lắp đặt 24 hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

- Nguồn số 129: Bụi phát sinh từ công đoạn mài đế tại xưởng I: lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi túi vải và khí thải thoát ra môi trường không khí sản xuất đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý hơi dung môi, hoá chất: từ nguồn số 01 đến nguồn số 96 (tương ứng với dòng khí thải số 01 đến dòng thải số 57)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi hóa chất → chụp hút → quạt hút → tháp hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính) → ống thải khí thải.

- Số lượng: 57 hệ thống.

+ Sáu (06) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng E (nguồn số 01 đến nguồn số 10) công suất thiết kế $7.733 \text{ m}^3/\text{h}/\text{hệ thống}$;

+ Sáu (06) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng F (nguồn số 11 đến nguồn số 20) công suất thiết kế $7.733 \text{ m}^3/\text{h}/\text{hệ thống}$;

+ Mười một (11) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng J (nguồn số 21 đến nguồn số 52) gồm:

+ Năm (05) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng J (nguồn số 21 đến nguồn số 33) công suất thiết kế $12.000 \text{ m}^3/\text{h}/\text{hệ thống}$;

+ Hai (02) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng J (nguồn số 34 đến nguồn số 38) công suất thiết kế $25.000 \text{ m}^3/\text{h}/\text{hệ thống}$;

- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng J (nguồn số 39 đến nguồn số 42) công suất thiết kế 12.000 m³/h;
- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng J (nguồn số 43 đến nguồn số 46) công suất thiết kế 25.000 m³/h;
- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng J (nguồn số 47 đến nguồn số 49) công suất thiết kế 28.000 m³/h;
- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng J (nguồn số 50 đến nguồn số 52) công suất thiết kế 21.000 m³/h.
- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng A1-1F (nguồn số 53 và nguồn số 54) công suất thiết kế 15.466 m³/h;
- + Ba (03) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng A1-1F (nguồn số 55 đến nguồn số 57) công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;
- + Mười (10) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng A1-2F (nguồn số 58 đến nguồn số 67) công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;
- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng B1-2F (nguồn số 68) công suất thiết kế 7.733 m³/h;
- + Chín (09) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng C1-1F (nguồn số 69 đến nguồn số 77) công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;
- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng E1-2F (nguồn số 78 đến nguồn số 80) công suất thiết kế 14.300 m³/h;
- + Ba (03) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng G1-2F (nguồn số 81 đến nguồn số 86) công suất thiết kế 15.466 m³/h/hệ thống;
- + Hai (02) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng G1-2F (nguồn số 87 đến nguồn số 88) công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;
- + Bốn (04) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng G1-2F (nguồn số 89 đến nguồn số 96) công suất thiết kế 15.466 m³/h/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: nguồn số 97 và nguồn số 98 (tương ứng với dòng khí thải số 58 và dòng thải số 59)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → bộ trao đổi nhiệt → Cyclon → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là NaOH) → Ống thoát khí thải.

- Số lượng: 02 hệ thống

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/h/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi công đoạn trộn liệu: nguồn số 119

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi → quạt hút → lọc bụi túi vải (rũ bụi và thu gom định kỳ) → hệ thống thoát khí thải sau hệ thống bụi túi vải ra bên ngoài nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: Quạt hút 3Kw x 02 hệ thống
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: 02 túi vải/hệ thống (D x L = 0,15 m x 2 m)
- 1.2.4. Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài đế: nguồn số 120 đến nguồn số 129
- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi → quạt hút → lọc bụi túi vải (rũ bụi và thu gom định kỳ) → hệ thống thoát khí thải sau hệ thống bụi túi vải ra bên ngoài nhà xưởng.
 - Công suất thiết kế: Quạt hút 3Kw x 158 hệ thống
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: 02 túi vải/hệ thống (D x L = 0,15 m x 2 m)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn;
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản;
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Năm mươi bảy (57) hệ thống xử lý hơi dung môi gồm:
 - + Sáu (06) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng E công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;
 - + Sáu (06) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng F công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;
 - + Mười một (11) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng J gồm:
 - + Một (01) hệ thống công suất thiết kế 28.000 m³/h;
 - + Một (01) hệ thống công suất thiết kế 21.000 m³/h;
 - + Ba (03) hệ thống công suất thiết kế 25.000 m³/h/hệ thống;
 - + Sáu (06) hệ thống công suất thiết kế 12.000 m³/h/hệ thống.
 - + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng A1-1F công suất thiết kế 15.466 m³/h;
 - + Ba (03) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng A1-1F công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;

- + Mười (10) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng A1-2F công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;
- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng B1-2F công suất thiết kế 7.733 m³/h;
- + Chín (09) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng C1-1F công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;
- + Một (01) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng E1-2F công suất thiết kế 14.300 m³/h.
- + Bảy (07) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng G1-2F công suất thiết kế 15.466 m³/h/hệ thống;
- + Hai (02) hệ thống xử lý hơi dung môi nhà xưởng G1-2F công suất thiết kế 7.733 m³/h/hệ thống;
- Hai (02) hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 36.000 m³/h/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (do đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại 2.2 Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có Sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số

08/2022/ND-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/ND-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *1092*/GPMT-UBND
 ngày *21* tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng I;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng I;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng G;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng II;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng I;
- Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng J;
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng I;
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng A1;
- Nguồn số 09: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng B1;
- Nguồn số 10: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng C1;
- Nguồn số 11: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng E1;
- Nguồn số 12: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng G1;
- Nguồn số 13: Phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng G2;
- Nguồn số 14: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 01;
- Nguồn số 15: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 02;
- Nguồn số 16: Phát sinh từ hoạt động của nhà máy phát điện K;
- Nguồn số 17: Phát sinh từ hoạt động của nhà máy phát điện K1;
- Nguồn số 18: Khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 19: Khu vực máy bơm của hệ thống xử lý nước RO.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 01 (tương đương nguồn số 01): $X = 1248869.80$, $Y = 576459.52$;
- Vị trí số 02 (tương đương nguồn số 02): $X = 1248894.48$, $Y = 576435.59$;
- Vị trí số 03 (tương đương nguồn số 03): $X = 1249266.65$, $Y = 576644.33$;
- Vị trí số 04 (tương đương nguồn số 04): $X = 1249268.70$, $Y = 576646.86$;
- Vị trí số 05 (tương đương nguồn số 05): $X = 1249271.17$, $Y = 576648.61$;
- Vị trí số 06 (tương đương nguồn số 06): $X = 1249265.20$, $Y = 576643.17$;

- Vị trí số 07 (tương đương nguồn số 07): $X = 1249269.72$, $Y = 576647.74$;
- Vị trí số 08 (tương đương nguồn số 08): $X = 1249054.47$, $Y = 576748.31$;
- Vị trí số 09 (tương đương nguồn số 09): $X = 1248908.90$, $Y = 576538.50$;
- Vị trí số 10 (tương đương nguồn số 10): $X = 1248882.29$, $Y = 576447.77$;
- Vị trí số 11 (tương đương nguồn số 11): $X = 1248753.33$, $Y = 576453.62$;
- Vị trí số 12 (tương đương nguồn số 12): $X = 1248910.43$, $Y = 576477.14$;
- Vị trí số 13 (tương đương nguồn số 13): $X = 1248846.15$, $Y = 576484.03$;
- Vị trí số 14 (tương đương nguồn số 14): $X = 1249171.99$, $Y = 576474.14$;
- Vị trí số 15 (tương đương nguồn số 15): $X = 1249173.30$, $Y = 576473.55$;
- Vị trí số 16 (tương đương nguồn số 16): $X = 1249114.14$, $Y = 576530.37$;
- Vị trí số 17 (tương đương nguồn số 17): $X = 1249009.35$, $Y = 576560.97$;
- Vị trí số 18 (tương đương nguồn số 18): $X = 1249382.79$, $Y = 576883.34$;
- Vị trí số 19 (tương đương nguồn số 19): $X = 1249340.17$, $Y = 576872.20$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105o30', múi chiều 3o)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt...

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hoặc gang tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1992/GPMT-UBND
ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Các vật liệu mài dạng hạt thải có thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08	Rắn	300.000
2	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Rắn	300.000
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	50
4	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	Rắn	350.000
5	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	200
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	Bùn	10.000
7	Chất lây nhiễm	13 01 01	Rắn	3.000
8	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	Rắn/Lỏng	200
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	2000
10	Các thiết bị linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	Rắn	10.000
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	12.000

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
12	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	12.000
13	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	30.000
14	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	50.000
15	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	30.000
16	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	Rắn	10.000
17	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	40.000
18	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn	800.000
19	Pin ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	100
Tổng khối lượng				1.959.550

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
1	Vải vụn, dây vải, da vụn (chiếm khoảng 2,2 % khối lượng nguyên liệu)	10 01 08	Rắn	2.566.643
2	Bao nylon phế thải (khoảng 0,087% lượng nguyên liệu sử dụng)	18 01 11	Rắn	5.503
3	Giấy vụn, bao bì carton thải (chiếm khoảng 0,084%)	18 01 05	Rắn	50.252
4	Đế giày, dép lõi thải bỏ (chiếm khoảng 0,017% lượng nguyên liệu sử dụng)	12 08 06	Rắn	500.179
5	Palet gỗ thải	11 02 02	Rắn	15.952
6	Bụi mài phát sinh từ công đoạn mài nhám và vệ sinh đế, mặt giày	07 03 17	Rắn	400.000
7	Lượng tro phát sinh	04 02 06	Rắn	350.600

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (Kg/năm)
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 11	Bùn	150.000
9	Bùn không nguy hại	12 06 05	Bùn	60.000
Tổng khối lượng		-	-	4.099.129

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	1.500
TỔNG CỘNG		1.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 180 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 450 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa được xây dựng tường gạch bao quanh, mái lợp tôn và nền kho chứa được gia cố bằng xi măng. Diện tích kho chứa đảm bảo khả năng lưu trữ tạm thời toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất. Các khu vực chứa chất thải được kẻ vạch chia ô và gắn bảng tên.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa: 90 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa được xây dựng tường gạch bao quanh, mái lợp tôn và nền kho chứa được gia cố bằng xi măng. Diện tích kho chứa đảm bảo khả năng lưu trữ tạm thời toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trước khi bàn giao cho đơn vị thu gom và xử lý.

2.3.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động. Lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất diện tích 500 m² có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất tràn đổ, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng phó sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong quá trình vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

3. Về kho chứa hóa chất:

Thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4, Nghị định số

113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Thiết lập hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

5. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1992.../GPMT-UBND
ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Xưởng C, D Công ty chưa có kế hoạch lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất; khi có kế hoạch lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất đưa vào hoạt động, Công ty lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Chà Là sau đó thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $k_p = 0,8$ và $k_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT đáp ứng các yêu cầu về độ ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.

